

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	27,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-6.4%	-

DT thuần Q3/25
9,294
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3,404 57.8%
YoY: ▲ 1,578 20.5%

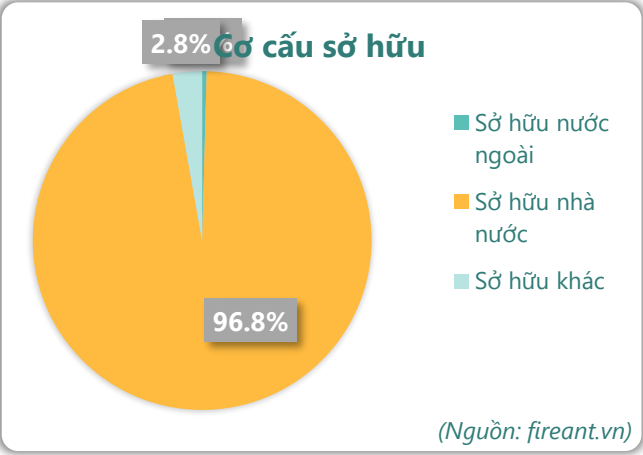
LN thuần Q3/25
2,160
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 737 51.8%
YoY: ▲ 1,085 101%

LN sau thuế Q3/25
2,187
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 608 38.5%
YoY: ▲ 1,066 95.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
28.8%
YoY: +/- ▼ 5.5%

ROE (TTM) Q3/25
10.7%
YoY: +/- ▲ 1.4%

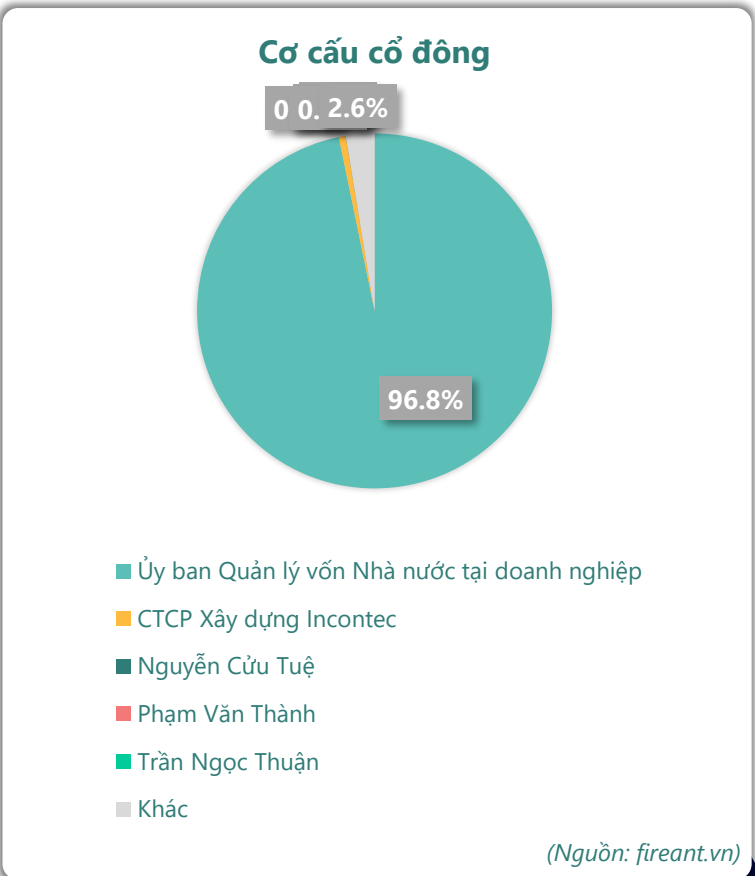
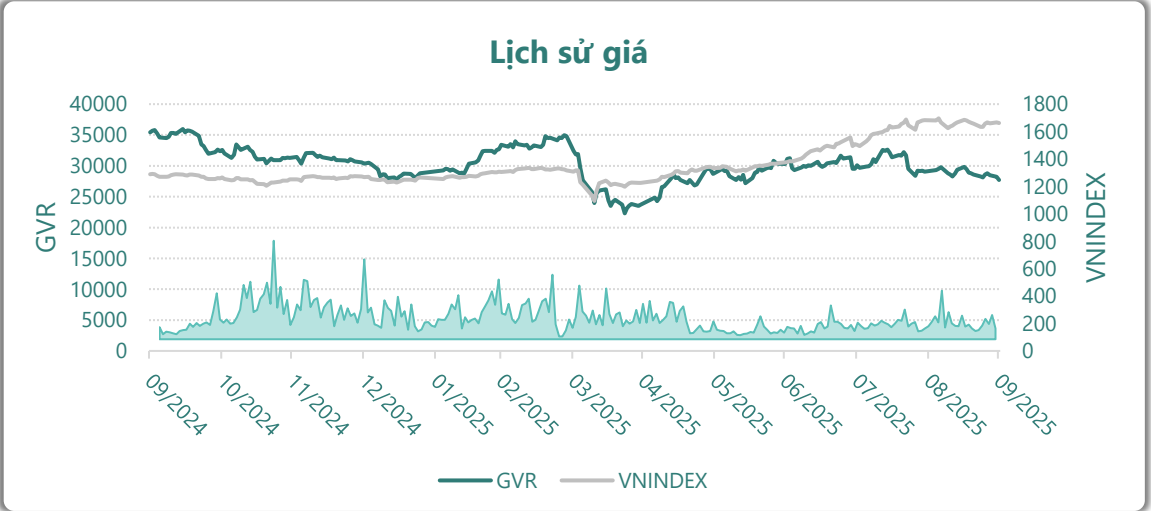
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,300 - 35,965
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110,800
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,392,355
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.25
EPS	1,625
P/E	17.0



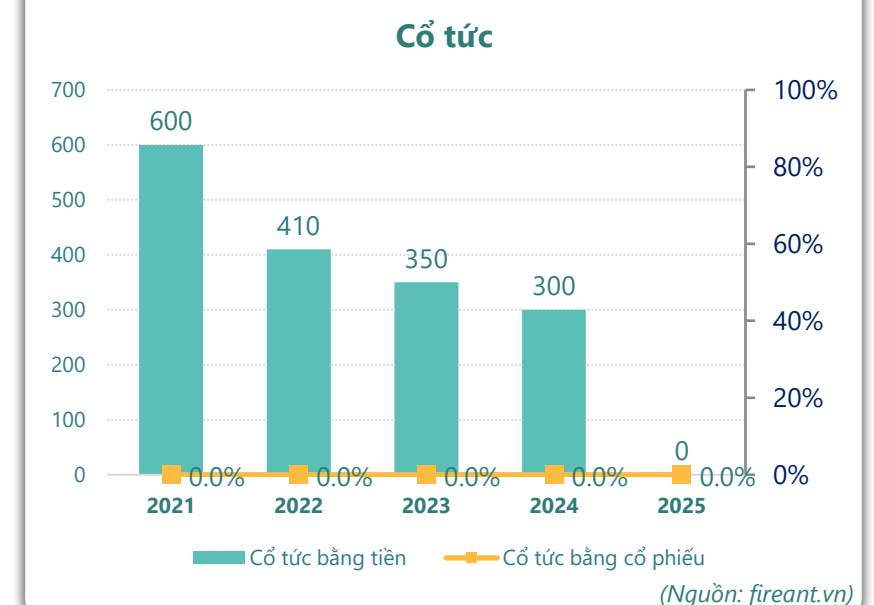
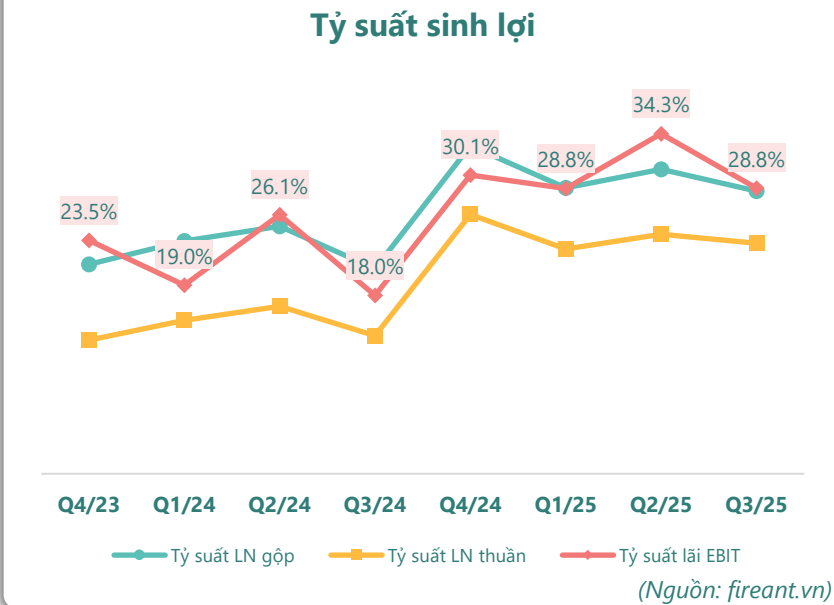
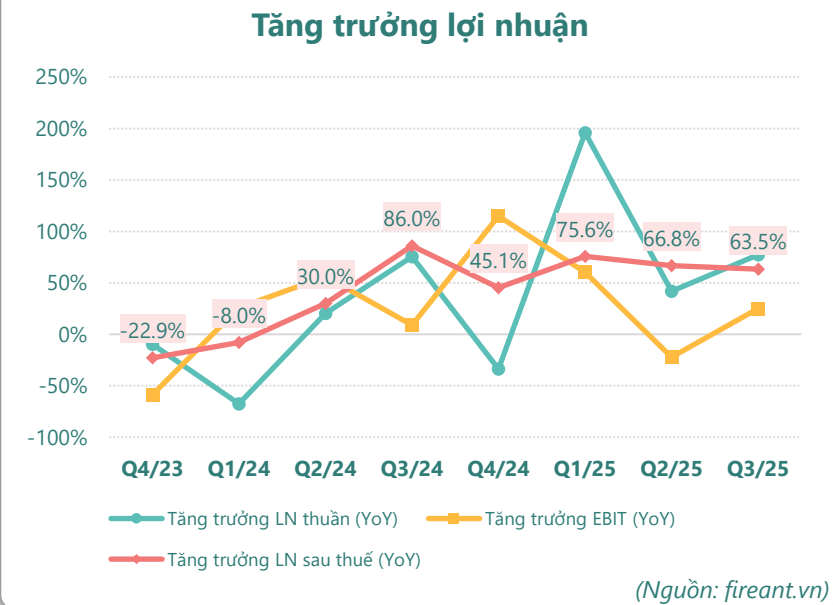
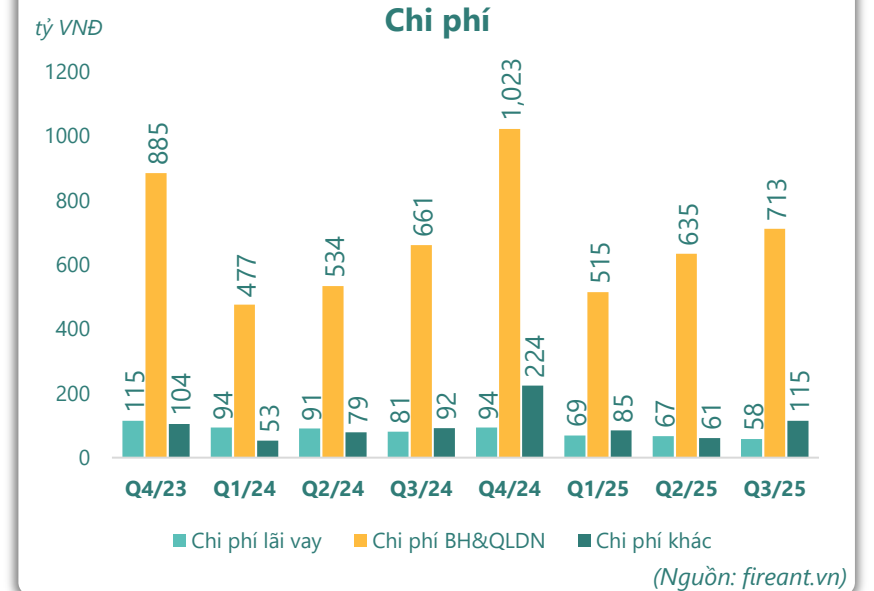
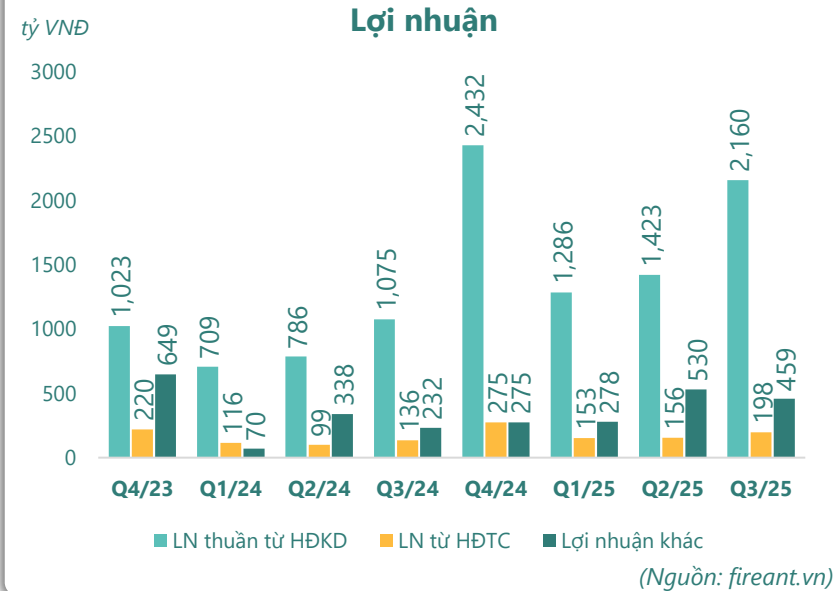
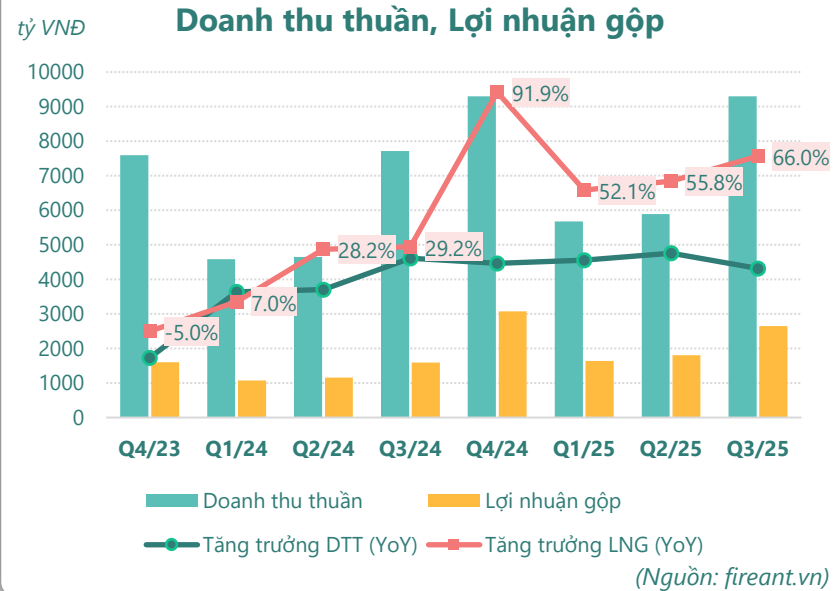
DT thuần 9T 2025
20,861
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,907 23.0%

LN thuần 9T 2025
4,869
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,299 89.5%

LN sau thuế 9T 2025
5,122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,417 89.3%



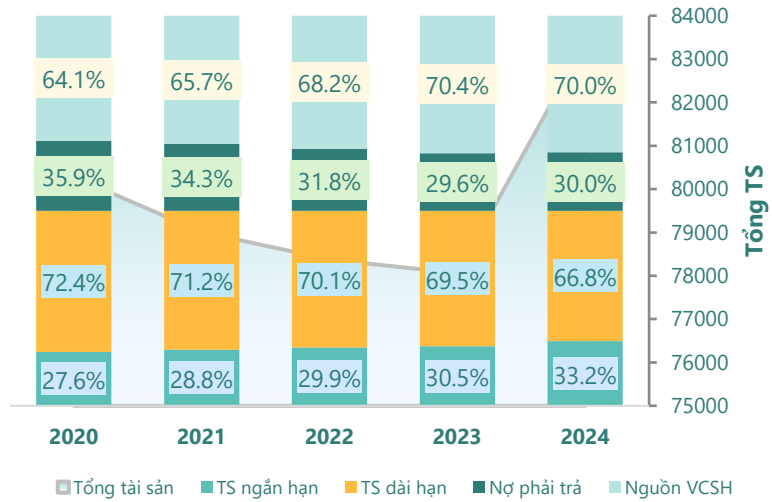
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

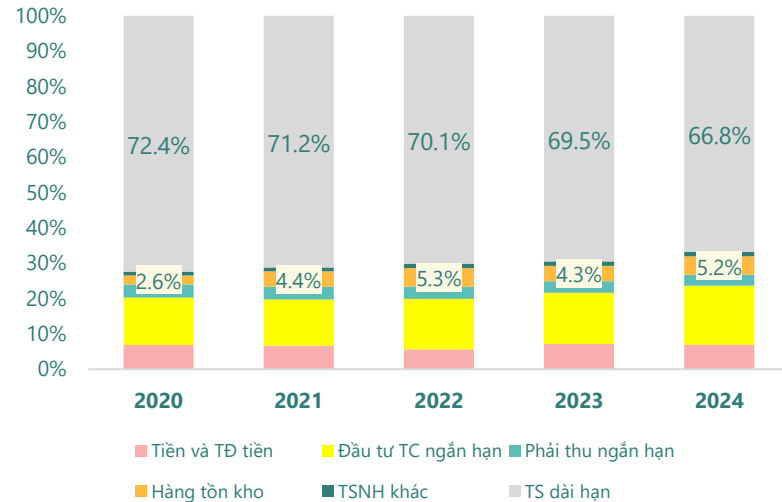
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

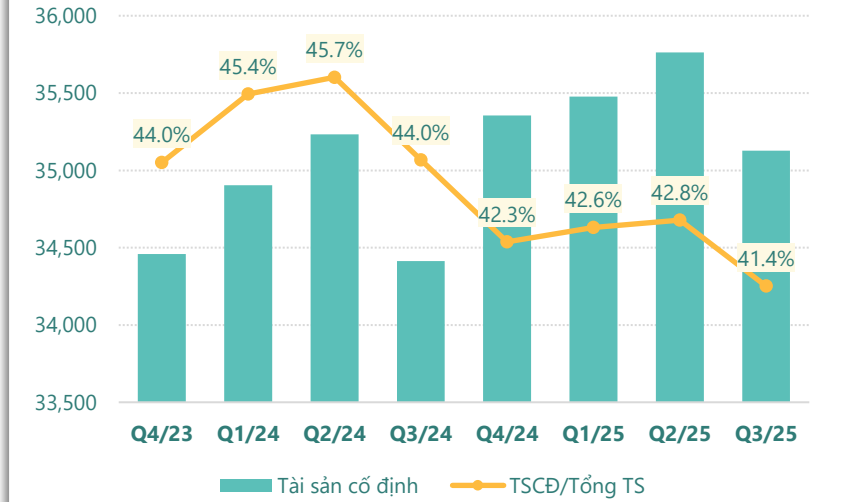
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

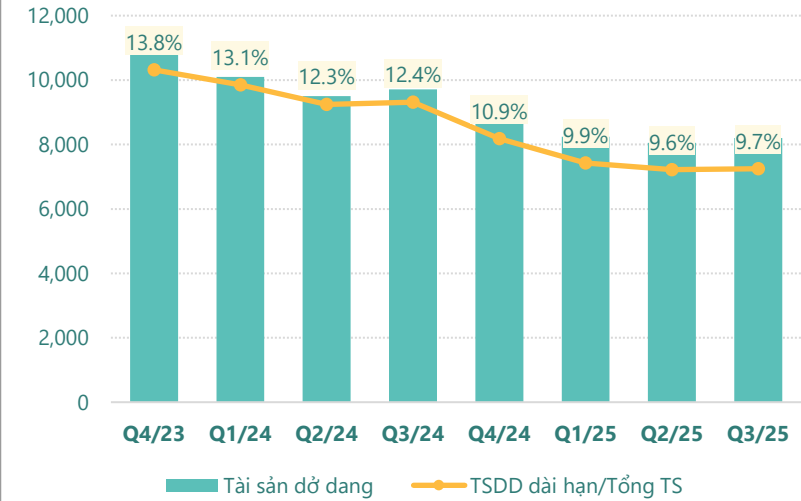
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

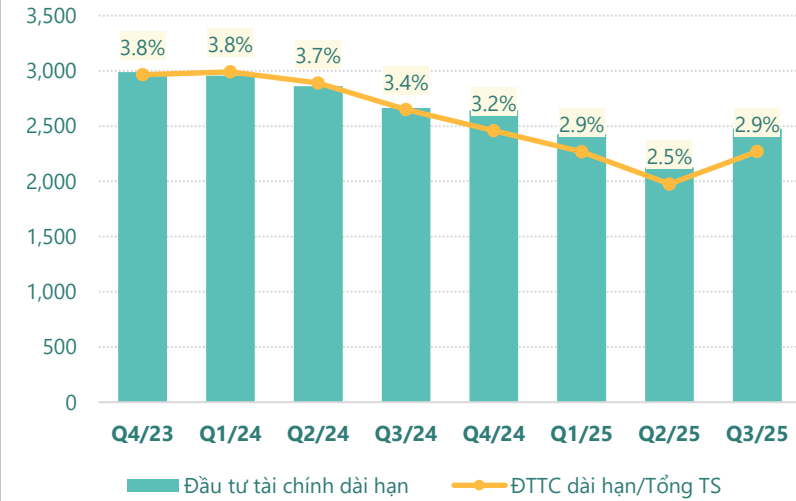
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

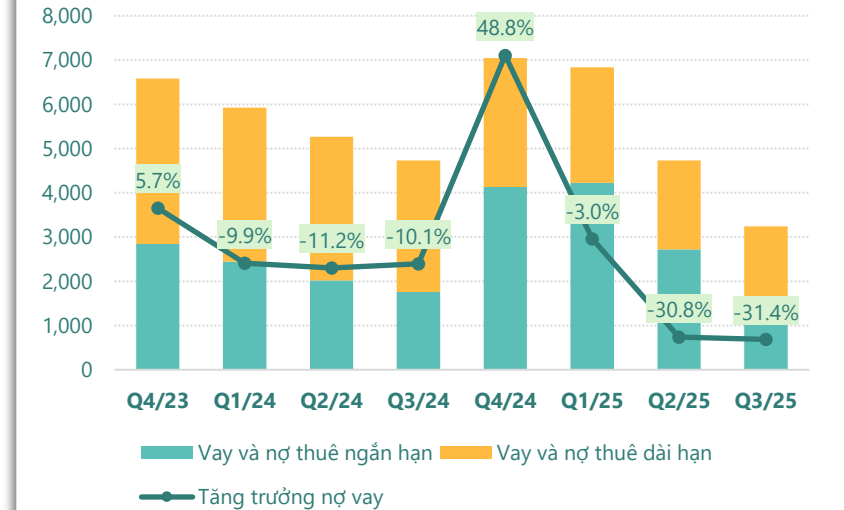
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

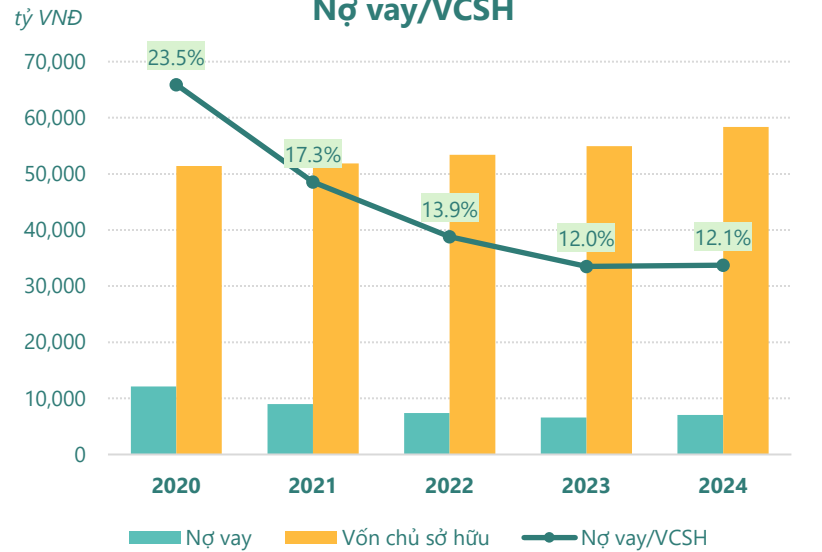
tỷ VNĐ



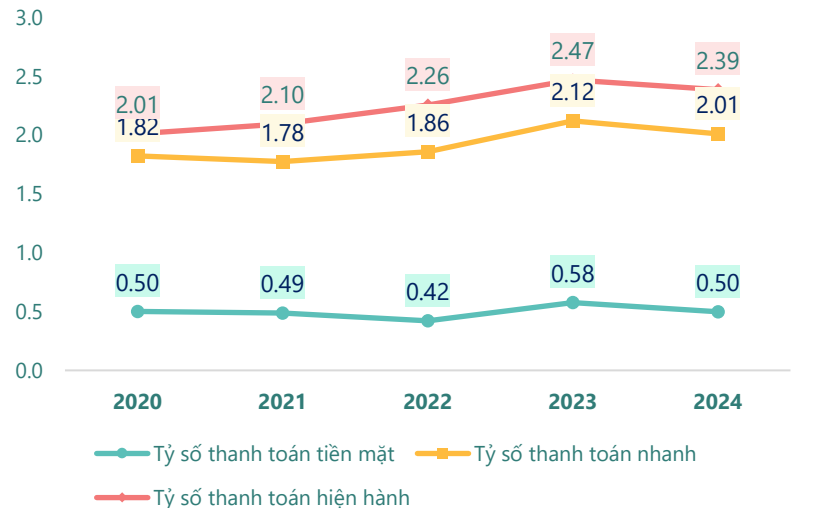
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

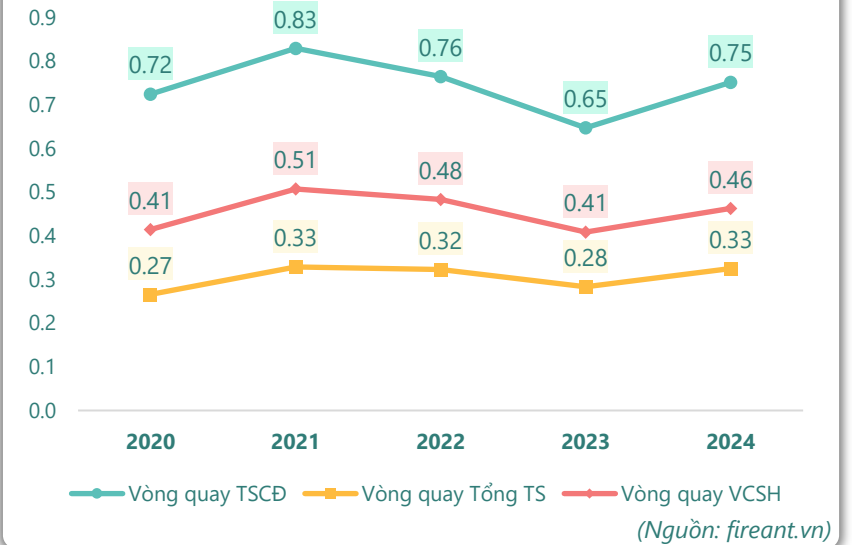
Nợ vay/VCSH



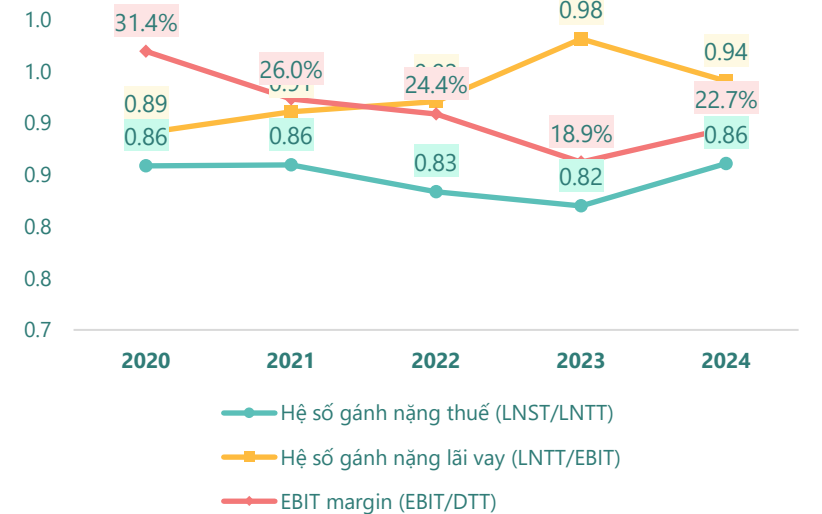
Chỉ số thanh khoản



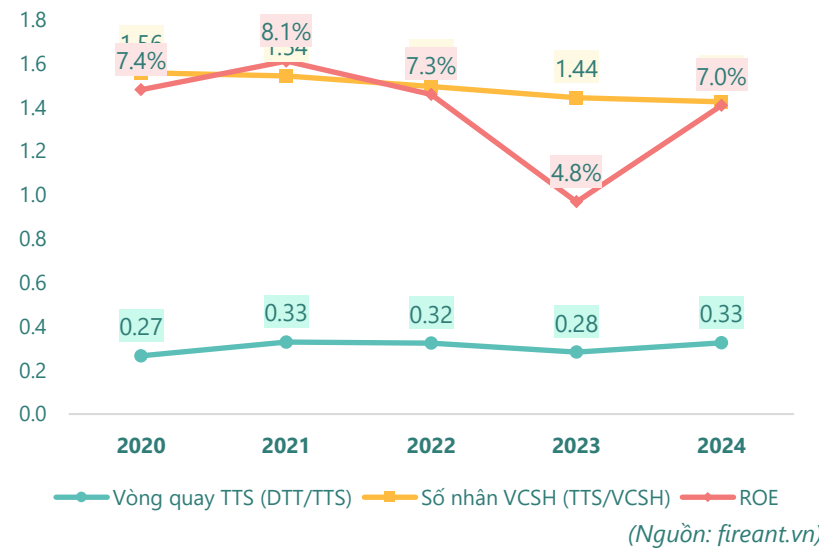
Vòng quay tài sản



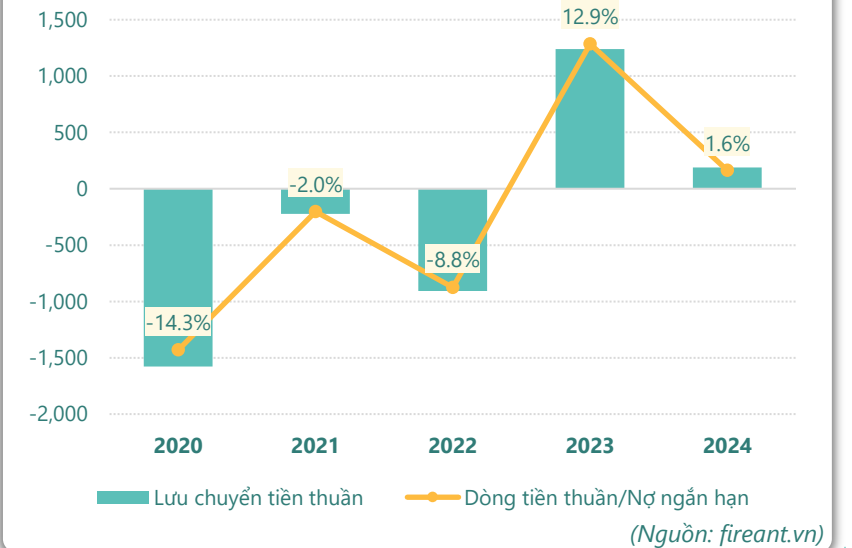
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9,294	7,716	20.5%	20,861	16,954	23.0%
Giá vốn hàng bán	6,646	6,120	8.6%	14,768	13,121	12.5%
Lợi nhuận gộp	2,648	1,596	65.9%	6,093	3,832	59.0%
Doanh thu HĐTC	265	226	17.4%	738	688	7.3%
Chi phí TC	66.9	90.6	-26.1%	231	337	-31.5%
Chi phí lãi vay	58.3	81.3	-28.3%	194	266	-26.9%
LN trong công ty LKLD	25.7	4.63	456%	130	57.6	126%
Chi phí bán hàng	133	150	-11.1%	331	365	-9.2%
Chi phí QLDN	579	511	13.3%	1,531	1,307	17.2%
LN thuần từ HĐKD	2,160	1,075	101%	4,869	2,570	89.5%
Lợi nhuận khác	459	232	97.9%	1,267	639	98.2%
LN trước thuế	2,619	1,306	101%	6,136	3,209	91.2%
Lợi nhuận sau thuế	2,187	1,121	95.1%	5,122	2,705	89.3%
LNST của CĐ cty mẹ	1,897	944	101%	4,529	2,240	102%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,030	4,020	-1,792	-555	1,236	3,667
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	748	-1,658	-244	252	1,065	39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-681	-524	2,312	-206	-2,263	-1,946
Tiền đầu kỳ	4,204	4,204	5,861	5,779	5,299	5,546
Lưu chuyển tiền thuần	-964	1,839	276	-510	38.5	1,760
Ảnh hưởng tỷ giá	11.5	-182	49.2	30.0	209	182
Tiền cuối kỳ	4,204	5,861	6,187	5,299	5,546	7,488

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	84,839	83,384	1.7%
Tài sản ngắn hạn	30,912	27,670	11.7%
Tiền và tương đương tiền	7,488	5,779	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,965	13,952	0.1%
Phải thu ngắn hạn	3,129	2,539	23.2%
Hàng tồn kho	5,149	4,352	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,181	1,048	12.6%
Tài sản dài hạn	53,927	55,713	-3.2%
Phải thu dài hạn	510	608	-16.1%
Tài sản cố định	35,127	35,337	-0.6%
Bất động sản đầu tư	1,197	1,287	-6.9%
Tài sản dở dang	8,201	9,067	-9.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,476	2,688	-7.9%
Tài sản dài hạn khác	6,416	6,559	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	168	-100%
Nợ phải trả	20,906	24,987	-16.3%
Nợ ngắn hạn	8,231	11,594	-29.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,422	4,075	-65.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	767	990	-22.6%
Nợ dài hạn	12,675	13,392	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,820	2,964	-38.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	63,933	58,397	9.5%
Vốn chủ sở hữu	63,863	58,344	9.5%
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	70.5	53.5	31.8%

(Nguồn: fireant.vn)

